

**DANH SÁCH THÍ SINH ĐẠT ĐIỀU KIỆN**  
**CẤP CHỨNG CHỈ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN**  
**KHÓA 07/2018, NGÀY THI 26-27/5/2018**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 23/QĐ-TTCNTT-TT ngày 04 tháng 6 năm 2018  
của Giám đốc Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông)*

| TT | SBD        | HỌ VÀ TÊN        |       | NGÀY SINH  | NƠI SINH   | ĐIỂM THI |     | KẾT QUẢ | SỐ HIỆU PHÔI |
|----|------------|------------------|-------|------------|------------|----------|-----|---------|--------------|
|    |            |                  |       |            |            | LT       | TH  |         |              |
| 1  | cb18k7_001 | Hà Quỳnh         | An    | 15/08/1991 | Quảng Bình | 7,9      | 10  | Đạt     | 684181       |
| 2  | cb18k7_002 | Hồ Phương        | Anh   | 06/04/1985 | Quảng Bình | 9,2      | 9,5 | Đạt     | 684182       |
| 3  | cb18k7_003 | Nguyễn Văn       | Ba    | 27/09/1963 | Quảng Bình | 7,9      | 8,0 | Đạt     | 684183       |
| 4  | cb18k7_004 | Đặng Văn         | Bình  | 15/09/1969 | Quảng Bình | 7,9      | 9,0 | Đạt     | 684184       |
| 5  | cb18k7_005 | Hoàng Minh       | Cảnh  | 10/07/1973 | Hà Nội     | 8,8      | 9,0 | Đạt     | 684185       |
| 6  | cb18k7_006 | Lê Thị           | Cảnh  | 26/06/1987 | Quảng Bình | 9,6      | 9,5 | Đạt     | 684186       |
| 7  | cb18k7_007 | Từ Quốc Thành    | Công  | 01/03/1988 | Quảng Bình | 8,8      | 8,0 | Đạt     | 684187       |
| 8  | cb18k7_009 | Trương Công      | Chiến | 14/07/1970 | Quảng Bình | 7,9      | 8,0 | Đạt     | 684188       |
| 9  | cb18k7_011 | Trần Thị         | Diện  | 10/10/1970 | Quảng Bình | 9,2      | 9,5 | Đạt     | 684189       |
| 10 | cb18k7_012 | Trần Xuân        | Dũng  | 19/12/1975 | Quảng Bình | 7,9      | 8,0 | Đạt     | 684190       |
| 11 | cb18k7_013 | Phan Lâm Thùy    | Duyên | 01/11/1991 | Quảng Bình | 9,2      | 10  | Đạt     | 684191       |
| 12 | cb18k7_014 | Nguyễn Thị Thùy  | Dương | 10/08/1986 | Quảng Bình | 7,9      | 8,0 | Đạt     | 684192       |
| 13 | cb18k7_015 | Trần Trọng       | Đắc   | 23/08/1984 | Quảng Bình | 8,3      | 9,5 | Đạt     | 684193       |
| 14 | cb18k7_016 | Nguyễn Văn       | Đông  | 09/01/1987 | Quảng Bình | 9,6      | 10  | Đạt     | 684194       |
| 15 | cb18k7_017 | Cao Phúc         | Đồng  | 14/04/1972 | Quảng Bình | 8,8      | 8,0 | Đạt     | 684195       |
| 16 | cb18k7_018 | Bùi Thị Quỳnh    | Giang | 13/01/1980 | Quảng Bình | 8,8      | 9,5 | Đạt     | 684196       |
| 17 | cb18k7_019 | Nguyễn Xuân      | Giêng | 20/03/1963 | Quảng Bình | 7,9      | 8,5 | Đạt     | 684197       |
| 18 | cb18k7_020 | Lê Thị Vũ        | Hà    | 31/07/1978 | Quảng Bình | 8,3      | 10  | Đạt     | 684198       |
| 19 | cb18k7_021 | Đoàn Thanh       | Hải   | 15/12/1978 | Quảng Bình | 6,7      | 8,5 | Đạt     | 684199       |
| 20 | cb18k7_022 | Nguyễn Văn       | Hải   | 08/04/1968 | Quảng Bình | 8,3      | 8,0 | Đạt     | 684200       |
| 21 | cb18k7_023 | Nguyễn Thị Minh  | Hằng  | 19/05/1990 | Quảng Bình | 9,2      | 10  | Đạt     | 684201       |
| 22 | cb18k7_024 | Nguyễn Thị Thanh | Hằng  | 20/03/1990 | Quảng Bình | 7,5      | 9,5 | Đạt     | 684202       |

| TT | SBD        | HỌ VÀ TÊN      |        | NGÀY SINH  | NƠI SINH   | ĐIỂM THI |     | KẾT QUẢ | SỐ HIỆU PHÔI |
|----|------------|----------------|--------|------------|------------|----------|-----|---------|--------------|
|    |            |                |        |            |            | LT       | TH  |         |              |
| 23 | cb18k7_025 | Đinh Khánh     | Hậu    | 24/07/1977 | Quảng Bình | 8,8      | 8,0 | Đạt     | 684203       |
| 24 | cb18k7_026 | Võ Thị Như     | Hiền   | 28/11/1991 | Quảng Bình | 8,3      | 10  | Đạt     | 684204       |
| 25 | cb18k7_027 | Nguyễn Văn     | Hiếu   | 07/07/1974 | Quảng Bình | 8,8      | 9,0 | Đạt     | 684205       |
| 26 | cb18k7_028 | Trần Văn       | Hoài   | 09/09/1974 | Quảng Bình | 9,6      | 9,5 | Đạt     | 684206       |
| 27 | cb18k7_029 | Trương Thị Thu | Hoài   | 26/04/1986 | Quảng Bình | 9,2      | 9,5 | Đạt     | 684207       |
| 28 | cb18k7_030 | Đặng Nguyễn Vũ | Hoàng  | 06/03/1996 | Quảng Bình | 8,3      | 10  | Đạt     | 684208       |
| 29 | cb18k7_031 | Nguyễn Xuân    | Hoàng  | 10/10/1960 | Quảng Bình | 7,9      | 8,0 | Đạt     | 684209       |
| 30 | cb18k7_032 | Phạm Thị Bích  | Huệ    | 10/03/1973 | Quảng Bình | 9,2      | 8,0 | Đạt     | 684210       |
| 31 | cb18k7_033 | Phan Mạnh      | Hùng   | 26/11/1976 | Quảng Bình | 9,6      | 9,0 | Đạt     | 684211       |
| 32 | cb18k7_034 | Trần Văn       | Hùng   | 20/06/1971 | Quảng Bình | 7,5      | 8,0 | Đạt     | 684212       |
| 33 | cb18k7_035 | Đặng Văn       | Huyền  | 16/09/1976 | Quảng Bình | 8,8      | 9,0 | Đạt     | 684213       |
| 34 | cb18k7_036 | Phạm Thị Diệu  | Hương  | 20/11/1989 | Quảng Bình | 7,5      | 8,5 | Đạt     | 684214       |
| 35 | cb18k7_037 | Dương Trung    | Kiên   | 20/11/1976 | Quảng Bình | 7,5      | 9,5 | Đạt     | 684215       |
| 36 | cb18k7_038 | Đặng Trung     | Kiên   | 05/09/1979 | Quảng Bình | 9,2      | 9,0 | Đạt     | 684216       |
| 37 | cb18k7_039 | Phạm Trung     | Kiên   | 02/03/1972 | Quảng Bình | 7,5      | 8,0 | Đạt     | 684217       |
| 38 | cb18k7_040 | Bùi Văn        | Khảm   | 27/01/1966 | Quảng Bình | 9,2      | 9,5 | Đạt     | 684218       |
| 39 | cb18k7_041 | Đặng Quốc      | Khánh  | 02/09/1977 | Quảng Bình | 8,8      | 9,0 | Đạt     | 684219       |
| 40 | cb18k7_042 | Nguyễn Tuấn    | Khiêm  | 10/03/1983 | Quảng Bình | 8,8      | 10  | Đạt     | 684220       |
| 41 | cb18k7_043 | Nguyễn Việt    | Khuong | 20/02/1973 | Quảng Bình | 7,5      | 8,0 | Đạt     | 684221       |
| 42 | cb18k7_044 | Trần Văn       | Khuong | 12/03/1971 | Quảng Bình | 8,3      | 9,5 | Đạt     | 684222       |
| 43 | cb18k7_045 | Phạm Thị       | Lam    | 12/06/1972 | Quảng Bình | 7,5      | 8,5 | Đạt     | 684223       |
| 44 | cb18k7_046 | Lê Thị         | Lan    | 09/08/1981 | Quảng Bình | 8,8      | 10  | Đạt     | 684224       |
| 45 | cb18k7_047 | Nguyễn Thị     | Lan    | 25/11/1977 | Quảng Bình | 9,2      | 9,0 | Đạt     | 684225       |
| 46 | cb18k7_049 | Đặng Bảo       | Lâm    | 26/07/1970 | Quảng Bình | 8,8      | 8,5 | Đạt     | 684226       |
| 47 | cb18k7_050 | Hoàng Thị      | Liên   | 12/04/1969 | Quảng Bình | 8,8      | 8,0 | Đạt     | 684227       |
| 48 | cb18k7_051 | Trần           | Long   | 29/10/1990 | Quảng Bình | 9,2      | 10  | Đạt     | 684228       |
| 49 | cb18k7_052 | Đỗ Như         | Lợi    | 16/11/1977 | Quảng Bình | 8,8      | 8,5 | Đạt     | 684229       |

| TT | SBD        | HỌ VÀ TÊN       |        | NGÀY SINH  | NƠI SINH   | ĐIỂM THI |     | KẾT QUẢ | SỐ HIỆU PHÔI |
|----|------------|-----------------|--------|------------|------------|----------|-----|---------|--------------|
|    |            |                 |        |            |            | LT       | TH  |         |              |
| 50 | cb18k7_053 | Lê Lê           | Luân   | 17/10/1985 | Quảng Bình | 8,8      | 10  | Đạt     | 684230       |
| 51 | cb18k7_054 | Ngô Văn         | Luận   | 27/12/1964 | Quảng Bình | 8,8      | 8,0 | Đạt     | 684231       |
| 52 | cb18k7_055 | Nguyễn Duy      | Luận   | 24/03/1982 | Quảng Bình | 8,8      | 10  | Đạt     | 684232       |
| 53 | cb18k7_056 | Nguyễn Thị Hồng | Luyến  | 20/12/1976 | Quảng Bình | 9,2      | 10  | Đạt     | 684233       |
| 54 | cb18k7_057 | Trần Thị Việt   | Lương  | 01/11/1982 | Quảng Bình | 7,5      | 9,5 | Đạt     | 684234       |
| 55 | cb18k7_058 | Đình Giang      | Nam    | 16/08/1988 | Quảng Bình | 8,3      | 10  | Đạt     | 684235       |
| 56 | cb18k7_061 | Nguyễn          | Ngọc   | 12/05/1977 | Quảng Bình | 7,5      | 8,5 | Đạt     | 684236       |
| 57 | cb18k7_062 | Nguyễn Văn      | Ngọc   | 23/11/1993 | Quảng Bình | 6,3      | 10  | Đạt     | 684237       |
| 58 | cb18k7_063 | Đình Thị Ánh    | Nguyệt | 28/06/1988 | Quảng Bình | 9,2      | 10  | Đạt     | 684238       |
| 59 | cb18k7_064 | Phan Thị        | Nguyệt | 12/10/1989 | Quảng Bình | 8,8      | 9,5 | Đạt     | 684239       |
| 60 | cb18k7_065 | Trần Thị        | Nguyệt | 18/02/1985 | Quảng Bình | 9,2      | 9,0 | Đạt     | 684240       |
| 61 | cb18k7_066 | Phạm Thị Phương | Nhung  | 10/08/1972 | Quảng Bình | 8,3      | 8,0 | Đạt     | 684241       |
| 62 | cb18k7_067 | Trần Thị Kiều   | Oanh   | 16/06/1987 | Quảng Bình | 9,6      | 8,0 | Đạt     | 684242       |
| 63 | cb18k7_068 | Võ Hùng         | Phi    | 05/02/1993 | Quảng Bình | 7,9      | 8,5 | Đạt     | 684243       |
| 64 | cb18k7_069 | Cao Đình        | Phú    | 01/08/1959 | Quảng Bình | 8,8      | 9,0 | Đạt     | 684244       |
| 65 | cb18k7_071 | Nguyễn Duy      | Quân   | 20/10/1978 | Quảng Bình | 8,3      | 10  | Đạt     | 684245       |
| 66 | cb18k7_073 | Lê Hữu Minh     | Quý    | 22/04/1987 | Quảng Bình | 7,5      | 9,0 | Đạt     | 684246       |
| 67 | cb18k7_074 | Lê Thị Xuân     | Quý    | 02/11/1983 | Quảng Bình | 9,6      | 10  | Đạt     | 684247       |
| 68 | cb18k7_075 | Võ Như          | Quý    | 16/12/1993 | Quảng Bình | 7,9      | 8,0 | Đạt     | 684248       |
| 69 | cb18k7_076 | Nguyễn Thị      | Quyên  | 12/04/1983 | Quảng Bình | 7,1      | 9,5 | Đạt     | 684249       |
| 70 | cb18k7_077 | Nguyễn Văn      | Quýt   | 02/05/1969 | Quảng Bình | 8,8      | 8,5 | Đạt     | 684250       |
| 71 | cb18k7_078 | Hoàng Văn       | Sáu    | 15/10/1978 | Quảng Bình | 9,2      | 8,5 | Đạt     | 684251       |
| 72 | cb18k7_079 | Võ Huyền        | Sâm    | 06/08/1991 | Quảng Bình | 8,3      | 9,0 | Đạt     | 684252       |
| 73 | cb18k7_080 | Võ Văn          | Son    | 13/04/1972 | Quảng Bình | 8,3      | 9,0 | Đạt     | 684253       |
| 74 | cb18k7_081 | Hoàng Trung     | Tâm    | 19/05/1975 | Quảng Bình | 9,6      | 9,5 | Đạt     | 684254       |
| 75 | cb18k7_082 | Hoàng Xuân      | Tình   | 18/05/1969 | Quảng Bình | 7,5      | 8,0 | Đạt     | 684255       |
| 76 | cb18k7_083 | Hoàng Minh      | Tuân   | 10/03/1970 | Quảng Bình | 9,6      | 10  | Đạt     | 684256       |

| TT | SBD        | HỌ VÀ TÊN       |        | NGÀY SINH  | NƠI SINH       | ĐIỂM THI |     | KẾT QUẢ | SỐ HIỆU PHÔI |
|----|------------|-----------------|--------|------------|----------------|----------|-----|---------|--------------|
|    |            |                 |        |            |                | LT       | TH  |         |              |
| 77 | cb18k7_084 | Nguyễn Anh      | Tuấn   | 01/01/1968 | Quảng Bình     | 7,9      | 8,0 | Đạt     | 684257       |
| 78 | cb18k7_085 | Nguyễn Anh      | Tuấn   | 15/04/1971 | Quảng Bình     | 8,8      | 9,0 | Đạt     | 684258       |
| 79 | cb18k7_086 | Nguyễn Thị Ánh  | Tuyết  | 21/11/1983 | Quảng Bình     | 9,2      | 9,5 | Đạt     | 684259       |
| 80 | cb18k7_087 | Từ Ngọc         | Thạch  | 23/03/1962 | Quảng Bình     | 7,5      | 8,0 | Đạt     | 684260       |
| 81 | cb18k7_088 | Nguyễn Thị Lệ   | Thanh  | 21/03/1983 | Quảng Bình     | 9,6      | 9,5 | Đạt     | 684261       |
| 82 | cb18k7_089 | Phạm Xuân       | Thảo   | 16/03/1976 | Quảng Bình     | 9,6      | 10  | Đạt     | 684262       |
| 83 | cb18k7_091 | Hoàng Đức       | Thiện  | 22/04/1980 | Quảng Bình     | 9,6      | 9,5 | Đạt     | 684263       |
| 84 | cb18k7_092 | Hoàng Xuân      | Thiết  | 13/03/1967 | Quảng Bình     | 9,6      | 9,0 | Đạt     | 684264       |
| 85 | cb18k7_093 | Lương Thị Hoài  | Thu    | 18/08/1981 | Quảng Bình     | 7,9      | 9,0 | Đạt     | 684265       |
| 86 | cb18k7_094 | Phan Thị        | Thùy   | 02/07/1980 | Quảng Bình     | 7,5      | 8,0 | Đạt     | 684266       |
| 87 | cb18k7_095 | Lê Thanh        | Thủy   | 17/08/1977 | Quảng Bình     | 8,8      | 10  | Đạt     | 684267       |
| 88 | cb18k7_096 | Mai Thị Bích    | Thủy   | 15/10/1973 | Quảng Bình     | 7,5      | 9,0 | Đạt     | 684268       |
| 89 | cb18k7_097 | Nguyễn Thị Bích | Thủy   | 08/03/1982 | Quảng Bình     | 7,9      | 9,0 | Đạt     | 684269       |
| 90 | cb18k7_098 | Nguyễn Thị Kiều | Thương | 26/12/1994 | Quảng Bình     | 9,6      | 10  | Đạt     | 684270       |
| 91 | cb18k7_099 | Hoàng Thị Quỳnh | Trang  | 08/08/1990 | Quảng Bình     | 8,3      | 9,0 | Đạt     | 684271       |
| 92 | cb18k7_100 | Phan Huyền      | Trang  | 04/11/1984 | Quảng Bình     | 8,3      | 9,5 | Đạt     | 684272       |
| 93 | cb18k7_101 | Nguyễn Sỹ       | Trung  | 28/08/1979 | Quảng Bình     | 7,9      | 8,0 | Đạt     | 684273       |
| 94 | cb18k7_102 | Dương Thị Lê    | Vân    | 01/02/1981 | Thừa Thiên Huế | 7,9      | 8,0 | Đạt     | 684274       |
| 95 | cb18k7_103 | Lê Thị Phương   | Vân    | 17/08/1990 | Thừa Thiên Huế | 7,5      | 9,0 | Đạt     | 684275       |
| 96 | cb18k7_104 | Nguyễn Trường   | Vĩnh   | 15/04/1962 | Quảng Bình     | 7,5      | 10  | Đạt     | 684276       |
| 97 | cb18k7_105 | Phan Thanh      | Vĩnh   | 20/11/1978 | Quảng Bình     | 10       | 8,0 | Đạt     | 684277       |
| 98 | cb18k7_106 | Nguyễn Thanh    | Xuân   | 02/03/1983 | Quảng Bình     | 8,8      | 9,0 | Đạt     | 684278       |
| 99 | cb18k7_107 | Phạm Thị        | Xuân   | 11/07/1972 | Quảng Bình     | 9,2      | 9,5 | Đạt     | 684279       |

(Ấn định danh sách này gồm 99 thí sinh)